

BẢNG GIÁ SỐ 06/BG/010823

Ban hành theo quyết định số: 08.23 ban hành ngày 22/06/2023 Hiệu lực từ ngày: 01/08/2023

1. Nguyên tắc giá xử lý hàng hóa hàng không

| STT | CHỈ TIÊU | NỘI DUNG |
|-----|---|---|
| 1 | Phạm vi áp dụng | <p>1.1. Bảng giá này áp dụng cho việc tính phí các dịch vụ xử lý hàng quốc tế và chuyển tải có sử dụng dịch vụ xử lý hàng hoá của ALSC bao gồm các dịch vụ như cung cấp trang thiết bị, địa điểm, nhân công xếp dỡ hàng lên xuống phương tiện vận tải, dịch chuyển hàng, dịch vụ phụ trợ tại khu vực ngoài khu vực thực hiện các dịch vụ phục vụ hàng hoá cho hãng vận chuyển.</p> <p>1.2. Các dịch vụ của ALSC là các dịch vụ thuộc dịch vụ vận chuyển hàng không, các phát sinh trong phạm vi dịch vụ của ALSC cung cấp đều tuân thủ theo các quy định về bồi thường và mức bồi thường không vượt quá mức bồi thường quy định cho hãng vận chuyển được quy định tại điều 8 Hợp đồng phục vụ mặt đất tiêu chuẩn IATA theo AHM 810 phiên bản 2008 hoặc phiên bản mới nhất</p> |
| 2 | Đơn vị áp dụng trong quá trình tính phí | <p>2.1. KVĐ : Vận đơn hàng không chính (MAWB), Vận đơn hàng không thứ cấp (HAWB) hoặc chứng từ hàng buro điện (CN38 hoặc chứng từ buro điện khác tương đương).</p> <p>2.2. KVĐ /lần : Số lần mà lô hàng trên một KVĐ dùng dịch vụ xử lý hoặc phụ trợ phục vụ hàng hoá; trường hợp lô hàng bao gồm nhiều chủng loại hàng hoá yêu cầu nhiều loại hình xử lý tương ứng, mỗi loại hình xử lý được coi là 1 lần dùng dịch vụ.</p> |
| 3 | Cơ sở tính phí | <p>3.1. Giá xử lý hàng hoá tính trên cơ sở trọng lượng thật của lô hàng (Gross weight) trên từng KVĐ mỗi lần phục vụ trừ trường hợp vận chuyển mặt đất thu theo trọng lượng tính cước (Chargeable weight) trên vận đơn</p> <p>3.2. Trường hợp lô hàng trên một KVĐ yêu cầu nhiều hơn một loại hình xử lý cho các phần của lô hàng, phí xử lý hàng hoá được tính gộp trên cơ sở trọng lượng thật của từng chủng loại dịch vụ.</p> <p>3.3. Trường hợp một kiện hàng yêu cầu nhiều hơn một loại hình xử lý, phí xử lý hàng hoá được áp dụng theo loại hình xử lý có đơn giá cao hơn.</p> <p>3.4. Loại dịch vụ xử lý hàng hoá sẽ áp dụng theo nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Theo quy định về phục vụ hàng hoá của IATA và hướng dẫn của hãng vận chuyển- Theo quy định của công ty phục vụ- Theo yêu cầu của khách và điều kiện thực tế phát sinh dịch vụ <p>3.5. Giá tối thiểu được áp dụng khi phí xử lý hàng hoá của lô hàng không đạt giá tối thiểu</p> |
| 4 | Đối tượng trả phí | <p>4.1. Hàng quốc tế xuất: Người gửi hàng</p> <p>4.2. Hàng quốc tế nhập: Người nhận hàng</p> <p>4.3. Một số trường hợp khác : Theo thoả thuận với người yêu cầu dịch vụ</p> |
| 5 | Dịch vụ phục vụ ngoài giờ hành | <p>5.1. Giá phục vụ trong khoảng từ 16h30 đến 22h00 của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 10% mức giá theo loại hình phục vụ</p> <p>5.2. Giá phục vụ trong khoảng sau 22h00 đến 7h30 giờ sáng của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ</p> |

| | | |
|--|---|---|
| | nguồn gốc hàng chính (*) | 5.3. Giá phục vụ vào thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo QĐ của nhà nước, ngày nghỉ bù cho ngày nghỉ lễ nếu ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ Nhật (kể cả làm đêm): Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ” |
| 6 | Phụ thu kéo dài thời gian xử lý hàng hóa. | 6. Đối với hàng nhập: +) Hàng đăng ký nhận ngay: - Đối với hàng không kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian từ khi khách đề nghị trả hàng (**) đến khi có mặt nhận hàng (***) vượt quá 180 phút. - Đối với hàng kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian từ khi khách đề nghị lấy hàng ra kiểm dịch kiểm hóa đến khi hoàn thành thủ tục hải quan (hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát) vượt quá 180 phút. +) Hàng đăng ký nhận theo giờ hẹn: - Đối với hàng không kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian đăng ký nhận hàng theo giờ hẹn (****) đến khi có mặt nhận hàng vượt quá 120 phút. - Đối với hàng kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian từ khi khách đề nghị lấy hàng ra kiểm dịch kiểm hóa theo giờ hẹn đến khi hoàn thành thủ tục hải quan (hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát) vượt quá 120 phút. |
| 7 | Thuế và lệ phí | 7. Các mức giá trong bảng giá chưa bao gồm thuế và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước |
| 8 | Các vấn đề khác | 8.1. Nếu đối tượng trả phí có yêu cầu, phí xử lý hàng sẽ thanh toán trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa các bên liên quan 8.2. Sử dụng xe nâng để nhận hàng: - ALSC chịu trách nhiệm nâng, hạ các kiện hàng có trọng lượng đến 7 tấn cho khách (trừ các trường hợp đặc biệt như kiện hàng yêu cầu phải dùng xe cầu, hoặc phương tiện nâng đặc biệt hoặc chiều xúc của kiện hàng đến 7 tấn vượt quá 2.5m). Chi phí thuê phương tiện phục vụ trong trường hợp sử dụng xe nâng hoặc cần cầu và các thiết bị đặc biệt khác để nâng kiện hàng có trọng tải lớn hơn 7 tấn (hoặc chiều xúc của kiện hàng đến 7 tấn vượt quá 2.5m) sẽ do khách hàng chi trả, ALSC phụ thu phí quản lý bằng 15% chi phí thuê phương tiện. 8.3. Các trường hợp xử lý hàng hoá có yêu cầu đặc biệt khác không nằm trong quy định này sẽ căn cứ vào chính sách của công ty tại thời điểm áp dụng |
| (*) Hàng nhập: Chỉ áp dụng đối với phí xử lý hàng hóa và phí phát hàng lẻ; đối với hàng xuất thời điểm tính phí phục vụ ngoài giờ hành chính là thời điểm kiện hàng cuối cùng đi qua máy soi an ninh | | |
| (**) Khách đề nghị trả hàng được hiểu là thời điểm khách đưa phiếu xuất kho và chờ nhận hàng tại quầy trả hàng tầng 2 của ALSC | | |
| (***) Khách có mặt nhận hàng được hiểu là thời điểm khách nhận bàn giao hàng hóa và ký nhận vào PXX. | | |
| (****) Thời gian đăng ký nhận hàng theo giờ hẹn: là thời điểm khách hẹn để nhận hàng | | |